

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1012/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 26 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v thu hồi đất của Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy miền Nam
và giao cho UBND huyện Sa Thầy quản lý, bố trí sử dụng theo quy định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt phương án sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum của Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam khi chuyển sang Công ty cổ phần;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 473/TTr-STNMT ngày 12/9/2018 (kèm theo Văn bản số 201/CV-NLGMN.2018 ngày 10/9/2018 của Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy miền Nam về việc thống nhất UBND tỉnh Kon Tum thu hồi một phần diện tích đất của Công ty tại huyện Sa Thầy giao lại cho địa phương quản lý (kèm theo Biên bản làm việc ngày 30/01/2018 giữa Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy miền Nam với UBND huyện Sa Thầy, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sa Thầy và UBND các xã: Rờ Koi, Sa Nhon, Hơ Moong),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi phần diện tích đất dưới đây do Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy miền Nam đang quản lý và giao cho UBND huyện Sa Thầy quản lý, bố trí sử dụng theo quy định, như sau:

1. Vị trí: Tại các xã: Rờ Koi, Sa Nhon và xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

2. Diện tích đất đề nghị thu hồi: 5.001.169,0 m², trong đó:

- Xã Rờ Koi: 2.879.094,0 m².

- Xã Sa Nhon: 835.358,0 m².

- Xã Hơ Moong: 1.286.717,0 m².

(Có biểu tổng hợp diện tích chi tiết và sơ đồ vị trí đất thu hồi của Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy miền Nam giao về cho địa phương quản lý kèm theo).

3. Hiện trạng sử dụng đất: Đất không có rừng trồng, Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy miền Nam không còn nhu cầu sử dụng.

4. Lý do thu hồi: Thực hiện theo phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 26/6/2015.

5. Bồi thường: Không thực hiện bồi thường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

- Thông báo cho tổ chức sử dụng đất nộp phí và lệ phí theo đúng quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy miền Nam tổ chức bàn giao đất trên thực địa cho UBND huyện Sa Thầy quản lý.

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính.

2. UBND huyện Sa Thầy có trách nhiệm quản lý, bố trí sử dụng diện tích đất được giao nêu trên theo đúng quy định pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Sa Thầy, Giám đốc Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy miền Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu VT, NNTN

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

**BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI
CỦA CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM**
(Kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND, ngày 26/9/2018 của UBND tỉnh)

TT	GCN số	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	AD 530767	9	213-1	10.370,0	Xã Rờ Koi
		9	243-1	1.313,0	
		9	243-2	1.123,0	
		9	243-3	3.926,0	
		9	243-4	4.060,0	
		9	243-5	3.185,0	
		9	243-6	1.822,0	
		9	243-7	986,0	
		9	243-8	3.413,0	
		9	243-9	8.668,0	
		9	243-10	4.872,0	
		9	243-11	5.006,0	
		9	257-1	6.873,0	
		9	257-2	2.261,0	
		9	257-3	2.642,0	
		9	294-1	40.120,0	
		9	324-1	6.483,0	
		9	324-2	6.354,0	
		9	324-3	772,0	
		9	324-4	22.694,0	
		9	324-5	2.584,0	
		9	324-6	6.498,0	
		9	324-7	6.421,0	
		9	324-8	6.361,0	
		9	324-9	5.627,0	
		9	340-1	160.100,0	
		9	383-1	21.610,0	
				346.144,0	
	AD 530766	9	2-1	154.365,0	Xã Rờ Koi
		9	3-1	100.838,0	
		9	3-2	38.774,0	
		9	13-1	14.769,0	
		9	13-2	2.428,0	
		9	18-1	1.961,0	

		9	36-1	28.530,0	
		9	123-1	1.673,0	
		9	123-2	5.993,0	
		9	168-1	12.580,0	
		9	131-1	233.587,0	
		9	180-1	73.720,0	
		9	45-1	83.030,0	
		9	142-1	23.914,0	
		9	142-2	15.430,0	
		9	142-3	3.495,0	
		9	142-4	3.586,0	
		9	142-5	7.536,0	
		9	142-6	23.564,0	
		9	112-1	250.800,0	
		9	106-1	45.080,0	
		9	81-1	1.748,0	
		9	83-1	1.807,0	
		9	75-1	1.820,0	
		9	75-2	1.465,0	
		9	56-1	2.375,0	
		9	40-1	84.760,0	
		9	35-1	3.272,0	
		9	35-2	12.552,0	
		9	21-1	14.579,0	
				1.250.031,0	
	AD 530763	1	47-1	3.910,0	xã Rờ Koi
		1	51-1	24.536,0	
		1	52-1	247.237,0	
		1	52-2	6.859,0	
		1	56-1	3.300,0	
		1	56-2	1.913,0	
		1	56-3	496,0	
		1	56-4	4.405,0	
		1	56-5	1.832,0	
		1	56-6	1.989,0	
		1	61-1	5.198,0	
		1	61-2	1.528,0	
		1	61-3	13.845,0	
		1	63-1	15.430,0	
		1	81-1	3.815,0	
		1	81-2	10.452,0	
		1	81-3	9.855,0	
				356.600,0	
	AD 530764	1	85-1	647.100,0	xã Rờ Koi
		1	95-1	39.150,0	



Handwritten signature in blue ink.

		2	2-1	11.654,0	
		2	2-2	3.800,0	
		2	2-3	7.666,0	
		2	5-1	4.961,0	
				714.331,0	
2	AĐ 530765	9	1-1	70.430,0	xã Rờ Koi
		1	98-1	14.770,0	
		1	148-1	11.418,0	
		1	148-2	1.297,0	
		1	148-3	19.625,0	
		1	148-4	1.799,0	
		1	148-5	6.981,0	
		1	148-6	8.207,0	
		1	148-7	1.768,0	
		1	167-1	42.250,0	
		1	167-2	6.839,0	
		1	167-3	2.078,0	
		1	167-4	3.110,0	
		1	167-5	15.789,0	
		1	167-6	5.627,0	
				211.988,0	
	Tổng xã Rờ Koi			2.879.094,0	
	AD 530773	1	41-1	90.257,0	xã Sa Nhon
		1	41-2	14.708,0	
		1	41-3	66.632,0	
		1	76-1	4.448,0	
		1	76-2	22.127,0	
		1	96-1	10.810,0	
		1	96-2	12.272,0	
		1	96-3	150.088,0	
		1	111-1	51.840,0	
		1	131-1	134.800,0	
		1	140-1	5.073,0	
		1	148-1	1.945,0	
		1	148-2	22.776,0	
		1	148-3	1.818,0	
		1	148-4	2.713,0	
		1	148-5	16.690,0	
		1	151-1	38.950,0	
				647.947,0	
	AĐ 530760	4	15-1	7.386,0	xã Sa Nhon
		4	15-2	123.242,0	
		4	15-3	457,0	
		4	15-4	370,0	
		4	39	4.550,0	



9

		4	47	17.072,0	
		4	56-1	933,0	
		4	65-1	13.857,0	
		4	65-2	4.477,0	
		4	67-1	1.205,0	
		4	67-2	6.308,0	
		4	75-1	7.554,0	
				187.411,0	
		Tổng xã Sa Nhơn		835.358,0	
3	AĐ 530755	1	26-1	70.885,0	xã Hơ Moong
		1	26-2	23.275,0	
		1	30-1	311.734,0	
		1	38-1	7.793,0	
		1	38-2	73.539,0	
		1	49-1	386.009,0	
		1	77-1	225.652,0	
		1	93-1	27.536,0	
		1	93-2	20.764,0	
		1	107-1	7.930,0	
		1	141-1	76.158,0	
		1	141-2	55.442,0	
		Tổng xã Hơ Moong		1.286.717,0	
		Tổng thu hồi		5.001.169,0	

